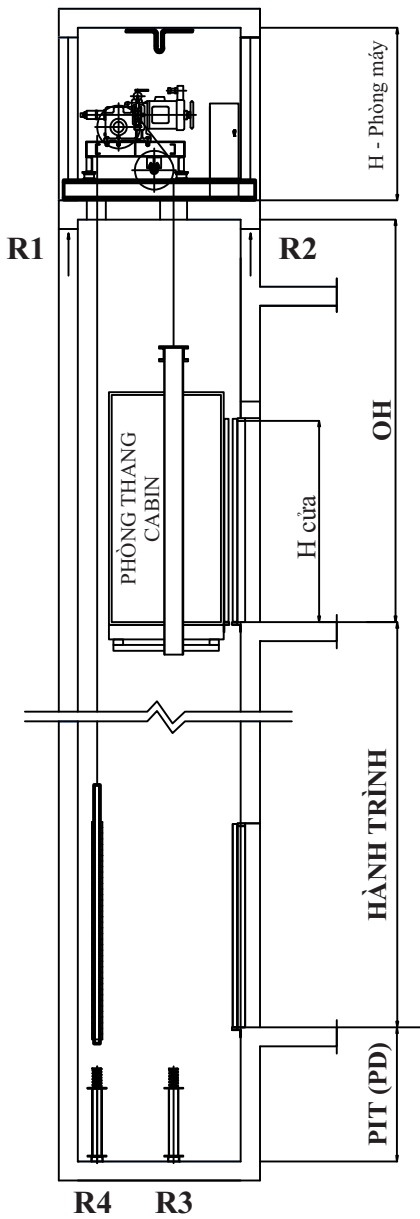




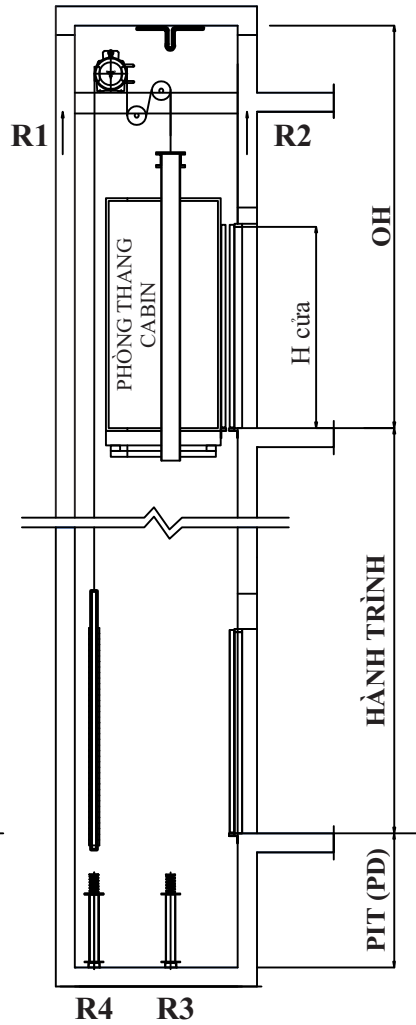
## THÔNG SỐ KỸ THUẬT THANG TẢI KHÁCH

(CỬA LỬA - ĐỐI TRỌNG SAU)

### MẶT CẮT DỌC HỒ THANG

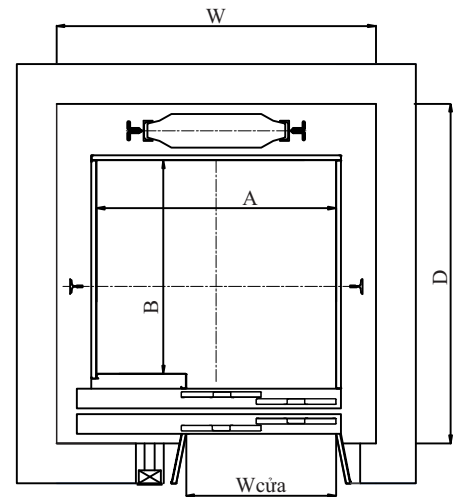


Thang có phòng máy



Thang không phòng máy

### MẶT CẮT NGANG HỒ THANG





## BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN

(CỬA LỬA - ĐỐI TRỌNG SAU)

Mã hiệu	Tốc độ (mét/phút)	CÁC KÍCH THƯỚC (mm)						PHẢN LỰC			
		Tải trọng (kg)	Số người	Khoảng mở cửa (C)	Kích thước phòng thang (A x B)	Kích thước hố thang (W x D)	OH/PIT	R1	R2	R3	R4
P4-SO	60	300	4	700	900x1000	1300x1650	4000/1400	3200	1700	3500	3100
	90						4200/1500				
P6-SO	60	450	6	800	1100x1100	1500x1750	4200/1400	3750	2000	4450	3750
	90						4400/1500				
P7-SO	60	550	7	800	1100x1300	1500x1950	4200/1400	3800	2300	4800	3950
	90						4400/1500				
	105						4600/1600	4400	2600	6450	5350
P8-SO	60	630	8	800	1100x1400	1500x2050	4200/1400	4500	2600	5350	4400
	90						4400/1500				
	105						4600/1600	4650	2700	6850	5700
P10-SO	60	750	10	800	1100x1700	1500x2350	4200/1400	5000	3050	6250	5050
	90						4400/1500				
	105						4600/1600	5300	3200	7950	6500
P11-SO	60	850	11	900	1250x1650	1650x2300	4200/1400	5300	3450	6700	5400
	90						4400/1500				
	105						4600/1600	5450	3550	8500	6850
P12-SO	60	900	12	900	1250x1750	1600x2400	4200/1400	5700	3450	7150	5700
	90						4400/1500				
	105						4600/1600	5900	3600	9050	7250
P13-SO	60	1000	13	1000	1400x1800	1800x2450	4200/1400	5850	3650	6450	5800
	90						4400/1500				
	105						4600/1600	6100	3850	9650	7600
P15-SO	60	1150	15	1000	1600x1800	2000x2450	4200/1400	7450	4500	8650	6800
	90						4400/1500				
	105						4600/1600	7500	4550	10850	8500
P18-SO	60	1350	18	1200	1700x2000	2100x2650	4200/1400	8050	5100	9800	7600
	90						4400/1500				
	105						4600/1600	8250	5200	12450	9650